

Số: 10/2026/CBTT/SSV

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính năm 2025 (đã kiểm toán)
và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 10/03/2026 tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 10 tháng 03 năm 2026

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

123/GP-UBCK

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 11 tháng 3 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh).

Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee
Ông Lee ChangHwan
Ông Shin Jonghyuk

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Trụ sở chính

Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng
tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1
Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place
Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026

T.T.N.
TY
HỮU H
HOÁN
AN
M
HỒ C

1204
NH
IG TY
KPM
YỒ HỒ



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

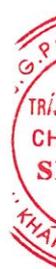
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00380-26-1



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		6.849.653.910.054	6.974.004.039.648
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)		6.842.282.864.957	6.968.116.623.917
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		313.323.206.486	505.187.855.378
1.1	Tiền		313.323.206.486	255.187.855.378
1.2	Tương đương tiền		-	250.000.000.000
2	Các tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)		370.597.838.000	293.947.693.700
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.808.932.590.318	2.304.833.174.997
4	Các khoản cho vay		4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
7	Các khoản phải thu ngắn hạn		107.292.498.611	97.677.599.361
7.1	Phải thu từ bán TSTC		-	18.402.000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC		107.292.498.611	97.659.197.361
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.518.700.617	958.823.182
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		979.649.985	1.018.519.431
12	Các khoản phải thu khác		466.148.226	496.238.849
II	Tài sản ngắn hạn khác		7.371.045.097	5.887.415.731
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		350.005.000	256.090.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.657.972.097	5.271.407.731
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		363.068.000	359.918.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		752.718.676.531	408.831.323.667
I	Tài sản tài chính dài hạn		670.836.629.821	328.160.443.113
2.	Các khoản đầu tư		671.860.443.113	328.160.443.113
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		626.700.000.000	283.000.000.000
2.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(1.023.813.292)	-
II	Tài sản cố định		52.198.994.842	54.955.036.820
1	Tài sản cố định hữu hình		19.235.757.614	19.247.683.233
	Nguyên giá		52.088.412.003	48.198.185.403
	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.852.654.389)	(28.950.502.170)
3	Tài sản cố định vô hình		32.963.237.228	35.707.353.587
	Nguyên giá		54.652.765.488	51.386.433.488
	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.689.528.260)	(15.679.079.901)
IV	Xây dựng cơ bản dở dang		3.192.210.000	4.303.542.000
V	Tài sản dài hạn khác		26.490.841.868	21.412.301.734
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn		11.726.307.590	5.312.327.606
2	Chi phí trả trước dài hạn		6.500.627.862	10.336.067.712
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		8.263.906.416	5.763.906.416
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		7.602.372.586.585	7.382.835.363.315

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

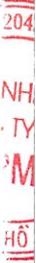
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		5.064.886.509.804	4.976.710.721.934
I	Nợ phải trả ngắn hạn		5.064.886.509.804	4.976.710.721.934
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	5.021.878.000.000	4.928.259.562.447
1.1	<i>Vay ngắn hạn</i>	312	15 5.021.878.000.000	4.928.259.562.447
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16 1.770.323.940	1.358.580.796
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	17 3.467.377.586	6.932.719.156
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18 14.010.484.737	7.424.448.737
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19 22.708.894.623	32.395.604.925
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	1.051.428.918	339.805.873
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		2.537.486.076.781	2.406.124.641.381
I	Vốn chủ sở hữu		2.537.486.076.781	2.406.124.641.381
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20 1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	7.589.402.954	7.589.402.954
5	Quỹ dự phòng tài chính	415	7.589.402.954	7.589.402.954
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	609.707.270.873	478.345.835.473
7.1	<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1	610.474.701.367	478.489.009.339
7.2	<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	417.2	(767.430.494)	(143.173.866)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	7.602.372.586.585	7.382.835.363.315

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
5	005	205	200
8			
8	008	387.762.600.000	300.136.200.000
9	009	-	100.000
10	010	-	25.288.000
12	012	320.000.000.000	90.000.000.000
13	013	-	179.030.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	021	7.390.796.950.000	7.561.996.260.000
a	021.1	6.265.941.910.000	6.724.377.530.000
b	021.3	1.054.592.700.000	757.104.700.000
d	021.4	-	16.400.000.000
e	021.5	70.262.340.000	64.114.030.000
2	022	268.256.290.000	250.726.640.000
a	022.1	18.176.290.000	706.640.000
b	022.2	250.080.000.000	250.020.000.000
3	023	102.843.770.160	137.141.728.970
7	026	158.737.584.311	248.411.811.845
7.1	027	149.454.009.863	242.893.244.741
7.2	028	4.865.165.605	4.136.081.957
7.3	029	1.435.185.615	1.267.819.992
a	029.1	35.435.611	6.213.067
b	029.2	1.399.750.004	1.261.606.925
7.4	030	2.983.223.228	114.665.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

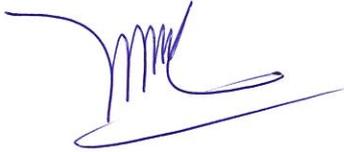
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	155.757.612.311	248.306.511.845
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	149.089.384.403	241.670.421.218
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.668.227.908	6.636.090.627
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	2.979.972.000	105.300.000

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B02 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND	
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01	46.309.694.448	21.933.380.848
a	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21(a)	34.452.693.756	2.889.288.050
b	01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21(b)	(523.902.124)	511.095.770
c	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		12.380.902.816	18.532.997.028
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		159.106.357.019	154.696.763.744
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		381.626.203.530	350.288.703.220
1.6	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		61.327.218.318	62.855.821.954
1.7	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		12.270.454.545	5.920.000.000
1.9	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.453.721.682	2.395.738.297
1.10	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.454.545.455	11.200.635.455
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác		642.625.703	546.853.394
	20	Tổng doanh thu hoạt động		667.190.820.700	609.837.896.912
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		31.388.994.108	5.459.621.973
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21(a)	31.475.977.868	3.700.555.045
b	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21(b)	(584.595.316)	606.544.989
c	21.3	Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL		497.611.556	1.152.521.939
2.4	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	235.053.235.604	210.503.847.015
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh		347.559.473	1.152.197.202
2.7	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	129.528.635.020	137.963.282.391
2.8	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	9.610.721.953	4.731.170.467
2.10	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	2.694.236.425	2.586.603.618
2.11	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	23	9.289.477.041	9.135.183.256
	40	Tổng chi phí hoạt động		417.912.859.624	371.531.905.922

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	6.675.010
3.2		Doanh thu, lãi tiền gửi ngân hàng	42	1.259.697.353
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	1.266.372.363
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	3.468.946.359
4.4		Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	1.023.813.292
		Tổng chi phí tài chính	60	4.492.759.651
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	24
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70	165.072.920.151
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1		Thu nhập khác	71	6.314.274
8.2		Chi phí khác	72	448.632.239
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	(442.317.965)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	164.630.602.186
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	165.254.858.814
9.2		Lỗ chưa thực hiện	92	(624.256.628)
X		CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	33.269.166.786
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25
XI		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	131.361.435.400
				134.838.027.070

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	164.630.602.186	168.696.146.180
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(147.142.547.380)	(146.744.488.738)
Khấu hao và phân bổ	03	9.912.600.578	9.285.679.597
Các khoản dự phòng	04	1.023.813.292	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	05	685.297.100	(179.376.266)
Chi phí lãi vay	06	235.053.235.604	210.503.847.015
Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	189.612.392	2.467.061.164
Dự thu tiền lãi	08	(394.007.106.346)	(368.821.700.248)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	(584.595.316)	606.544.989
Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(584.595.316)	606.544.989
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	523.902.124	(511.095.770)
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	523.902.124	(511.095.770)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(297.537.721.459)	(567.913.698.857)
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(76.589.451.108)	(85.909.226.199)
Giảm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	152.200.584.679	74.120.288.544
Tăng các khoản cho vay	33	(475.175.513.695)	(666.150.177.411)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu từ việc bán tài sản tài chính	35	18.402.000	(18.402.000)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	38.869.446	(99.694.655)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	30.090.623	(381.183.383)
Tăng các tài sản khác	40	(2.593.915.000)	(2.687.596.000)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(5.562.648.944)	2.403.811.221
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	2.448.875.484	(6.375.950.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(28.475.661.835)	(37.459.007.840)
Tiền lãi đã trả	44	(239.967.112.079)	(226.354.391.238)
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán nước	45	(4.025.219.005)	4.749.565.192
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	1.792.531.049	(1.166.069.461)
Tăng các khoản phải trả khác	50	365.771.814	594.087.002
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	81.000.000	1.736.297.120
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(6.498.129.984)	(4.886.480.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)	60	(280.110.359.845)	(545,866,592,196)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.045.226.600)	(13.611.923.810)
Tiền thu từ bán tài sản cố định	62	-	68.363.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (70 = 61 + 62)	70	(6.045.226.600)	(13.543.560.174)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	14.542.231.960.367	14.617.516.734.979
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.447.941.022.814)	(14.024.287.682.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (80 = 73 + 74)	80	94.290.937.553	593.229.052.467
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(191.864.648.892)	33.818.900.097
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	505.187.855.378	471.368.955.281
▪ Tiền	101.1	255.187.855.378	471.368.955.281
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	250.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	313.323.206.486	505.187.855.378
▪ Tiền	103.1	313.323.206.486	255.187.855.378
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	250.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	65.182.083.807.028	58.139.283.735.864
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(65.275.523.041.906)	(57.947.723.882.668)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	45.854.343.111.932	43.082.607.472.847
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(45.853.446.662.661)	(43.080.803.152.822)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	337.417.451.360	676.373.544.167
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(334.548.893.287)	(676.279.147.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(89.674.227.534)	193.458.569.443
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30	248.411.811.845	54.953.242.402
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	248.411.811.845	54.953.242.402
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	242.893.244.741	51.333.391.545
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	4.136.081.957	3.592.518.345
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.267.819.992	7.063.579
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	114.665.155	20.268.933
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	158.737.584.311	248.411.811.845
Tiền gửi ngân hàng cuối năm			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	158.737.584.311	248.411.811.845
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	149.454.009.863	242.893.244.741
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.865.165.605	4.136.081.957
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.435.185.615	1.267.819.992
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	2.983.223.228	114.665.155

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày		Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	343.507.808.403	478.345.835.473	135.068.309.699	(230.282.629)	131.985.692.028	478.345.835.473
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận đã thực hiện	343.420.699.640	478.489.009.339	135.068.309.699	-	131.985.692.028	478.489.009.339
Lợi nhuận(lỗ) chưa thực hiện	87.108.763	(143.173.866)	-	(230.282.629)	-	(143.173.866)
Tổng cộng	2.271.286.614.311	2.406.124.641.381	135.068.309.699	(230.282.629)	131.985.692.028	2.406.124.641.381

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:


 Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:


 Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán (bao gồm các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phái sinh).

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 138 nhân viên (31/12/2024: 102 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(d) và TSTC sẵn sàng để bán (“AFS”) được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 3(f), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(h) và Thuyết minh 3(i);

Nợ phải trả tài chính

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có đảm bảo được ghi nhận thông qua FVTPL như được trình bày ở Thuyết minh 3(j), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần “Thu nhập toàn diện khác” trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(g) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán. Các khoản cho vay phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác lập dựa trên chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ gộp của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(i) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

SH
VI
NH

(j) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở do tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, cụ thể như sau:

- Khi phát hành chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.
- Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm đánh giá lại theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.
- Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(k) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá hối đoái ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

SH
VI
NH

(l) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 năm
▪ Máy móc và thiết bị	8 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(o) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, nâng cấp văn phòng là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Nâng cấp văn phòng

Nâng cấp văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(p) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17
TY
HỮU
10
A
M
10

42-00
HÀNH
Y TNHH
MG
CHÍNH

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/NQ-QH15 về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập hiện hành trong năm khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

AN
N
HT

(s) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(t) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(u) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

M.S.C.N

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.



Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	313.323.206.486	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (ii)	370.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp (ii)	707.700.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	107.292.498.611	97.677.599.361
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	979.649.985	1.018.519.431
Các khoản phải thu khác (iii)	466.148.226	496.238.849
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (iii)	8.263.906.416	5.763.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	12.089.375.590	5.672.245.606
	<hr/>	
	7.487.219.608.346	7.245.646.259.057
	<hr/>	

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	5.021.878.000.000	5.080.789.656.082	5.080.789.656.082
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.770.323.940	1.770.323.940	1.770.323.940
Phải trả người bán ngắn hạn	3.467.377.586	3.467.377.586	3.467.377.586
Chi phí phải trả ngắn hạn	22.708.894.623	22.708.894.623	22.708.894.623
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.051.428.918	1.051.428.918	1.051.428.918
	5.050.876.025.067	5.109.787.681.149	5.109.787.681.149

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.928.259.562.447	4.976.461.651.757	4.976.461.651.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.358.580.796	1.358.580.796	1.358.580.796
Phải trả người bán ngắn hạn	6.932.719.156	6.932.719.156	6.932.719.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.395.604.925	32.395.604.925	32.395.604.925
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	339.805.873	339.805.873	339.805.873
	4.969.286.273.197	5.017.488.362.507	5.017.488.362.507

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Công ty có thể huy động vốn và các khoản vay có kỳ hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với các tổ chức cho vay hiện tại.

3112
CHI T
NG
KF
PHỔ

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán vốn sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ với các ngân hàng trong nước để khắc phục chi phí mua USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	505.187.855.378
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	278.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp	707.700.000.000	383.000.000.000
Các khoản cho vay	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	8.263.906.416	5.763.906.416
Vay ngắn hạn	(5.021.878.000.000)	(4.928.259.562.447)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán vốn*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Nếu giá thị trường của các chứng khoán vốn của Công ty tăng hoặc giảm đi 41% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 195 triệu VND.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	597.838.000	597.838.000	15.947.693.700	15.947.693.700
▪ Chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	370.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.727.932.590.318	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997	2.204.833.174.997
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	81.000.000.000	81.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	626.700.000.000	(*)	283.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác – thuần	44.136.629.821	(*)	45.160.443.113	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	313.323.206.486	505.187.855.378	505.187.855.378
▪ Các khoản cho vay	4.239.172.232.714	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	107.292.498.611	107.292.498.611	97.677.599.361	97.677.599.361
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	979.649.985	979.649.985	1.018.519.431	1.018.519.431
▪ Các khoản phải thu khác	466.148.226	466.148.226	496.238.849	496.238.849
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	363.068.000	363.068.000	359.918.000	359.918.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	11.726.307.590	(*)	5.312.327.606	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.263.906.416	(*)	5.763.906.416	(*)



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
(5.021.878.000.000)	(5.021.878.000.000)	(4.928.259.562.447)	(4.928.259.562.447)	(4.928.259.562.447)
(1.770.323.940)	(1.770.323.940)	(1.358.580.796)	(1.358.580.796)	(1.358.580.796)
(3.467.377.586)	(3.467.377.586)	(6.932.719.156)	(6.932.719.156)	(6.932.719.156)
(22.708.894.623)	(22.708.894.623)	(32.395.604.925)	(32.395.604.925)	(32.395.604.925)
(1.051.428.918)	(1.051.428.918)	(339.805.873)	(339.805.873)	(339.805.873)

Nợ phải trả tài chính

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Vay ngắn hạn
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán
- Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi phí phải trả ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	313.323.206.486	255.187.855.378
Tương đương tiền	-	250.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.323.206.486	505.187.855.378

6. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	651.554.200	597.838.000	16.062.103.092	15.947.693.700
Chứng chỉ tiền gửi (i)	370.000.000.000	370.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
	370.651.554.200	370.597.838.000	294.062.103.092	293.947.693.700

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chứng chỉ tiền gửi là 220.000 triệu VND (31/12/2024: 258.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 15).

2-0
ÁI
T
10
ĐC

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	1.727.932.590.318	2.204.833.174.997
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	81.000.000.000	100.000.000.000
	1.808.932.590.318	2.304.833.174.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	626.700.000.000	283.000.000.000
	2.435.632.590.318	2.587.833.174.997

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm với mức lãi suất năm từ 4,50% đến 7,10% (31/12/2024: từ 3,50% đến 9,00%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.601.123 triệu VND (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(***) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Lãi suất năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
Ngắn hạn						
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	9,50%	25/5/2022	25/5/2025	
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	81.000.000.000	-	8,80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
	81.000.000.000	100.000.000.000				
Dài hạn						
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	-	53.000.000.000	8,80%	13/8/2021	13/8/2026	(i)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	70.000.000.000	9,76%	26/6/2023	26/6/2027	(ii)
▪ CTCP Dầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	75.700.000.000	90.000.000.000	11,00%	30/11/2023	31/10/2027	(iii)
▪ Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	1.000.000.000	70.000.000.000	10,00%	8/8/2024	8/8/2027	(iv)
▪ CTCP Tasco Auto - TAU12501	50.000.000.000	-	10,00%	28/4/2025	28/4/2029	(v)
▪ Tổng Công ty Dầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH12501	110.000.000.000	-	10,30%	6/8/2025	6/8/2028	(vi)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lọc Phát Việt Nam - LPB7Y202403	120.000.000.000	-	7,03%	13/10/2025	13/10/2032	(vii)
▪ Tập đoàn Vingroup - VIC12511	200.000.000.000	-	12,00%	27/11/2025	27/11/2028	(viii)
	626.700.000.000	283.000.000.000				
	707.700.000.000	383.000.000.000				



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được đảm bảo bằng 11.700.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được đảm bảo bằng 23.384.390 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được bảo đảm bằng 11.966.880 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT).
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là Thửa đất số 10 (K4), Tờ bản đồ số 48, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 17.520.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần DNP Holding (DNP).
- (vi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 21 quyền sử dụng đất tại Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (vii) Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu này được bảo đảm bằng 60.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch kỹ quỹ chứng khoán (i)	4.146.172.778.080	4.146.172.778.080	3.629.116.332.032	3.629.116.332.032
Tạm ứng tiền bán chứng khoán (ii)	92.999.454.634	92.999.454.634	134.880.386.987	134.880.386.987
	4.239.172.232.714	4.239.172.232.714	3.763.996.719.019	3.763.996.719.019

- (i) Các khoản cho vay ký quỹ có thời hạn gốc không vượt quá ba (03) tháng kể từ ngày giải ngân và được hưởng lãi suất dao động từ 0,02% đến 0,04% mỗi ngày. Các khoản cho vay ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán cơ sở của khách hàng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng từ tiền thu được do bán chứng khoán được hưởng lãi suất 0,03% mỗi ngày và có thời hạn gốc đến ngày đáo hạn từ 1 đến 2 ngày giao dịch.

00
 CH
 ÔN
 K
 PH

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư	73.076.478.831	65.272.337.720
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	34.216.019.780	32.386.859.641
	<hr/>	<hr/>
	107.292.498.611	97.659.197.361

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Dịch vụ công nghệ thông tin	6.178.761.687	4.797.271.547
Các chi phí khác	479.210.410	474.136.184
	<hr/>	<hr/>
	6.657.972.097	5.271.407.731

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Các chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	7.024.111.766	2.970.194.391	341.761.555	10.336.067.712
Tăng trong năm	114.647.046	576.290.513	11.308.000	702.245.559
Phân bổ trong năm	(2.724.776.369)	(1.649.727.882)	(163.181.158)	(4.537.685.409)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.413.982.443	1.896.757.022	189.888.397	6.500.627.862

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ nắm giữ %	31/12/2025		31/12/2024	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82	45.160.443.113	(1.023.813.292)	44.136.629.821	45.160.443.113

Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mỏ Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



CHỈ
 T
 42-6

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	25.280.167.528	21.628.936.775	48.198.185.403
Tăng trong năm	-	-	219.663.200	219.663.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	-	3.670.563.400	3.670.563.400
Số dư cuối năm	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	52.088.412.003
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	28.950.502.170
Khấu hao trong năm	-	1.803.331.645	2.098.820.574	3.902.152.219
Số dư cuối năm	1.289.081.100	19.517.656.039	12.045.917.250	32.852.654.389
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	7.565.843.134	11.681.840.099	19.247.683.233
Số dư cuối năm	-	5.762.511.489	13.473.246.125	19.235.757.614

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 22.303.182.861 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 18.674.282.861 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
Tăng trong kỳ	-	655.000.000	655.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	2.611.332.000	2.611.332.000
Số dư cuối năm	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	15.679.079.901	15.679.079.901
Khấu hao trong năm	-	6.010.448.359	6.010.448.359
Số dư cuối năm	-	21.689.528.260	21.689.528.260
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	314.420.000	35.392.933.587	35.707.353.587
Số dư cuối năm	314.420.000	32.648.817.228	32.963.237.228

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá là 5.443.049.621 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 5.443.049.621 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

NH
ST
PH
H

04.

NH
ST
PH

H

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	4.303.542.000	355.383.380
Tăng trong năm	5.170.563.400	8.356.780.620
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(3.670.563.400)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(2.611.332.000)	(4.408.622.000)
Số dư cuối năm	3.192.210.000	4.303.542.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phần mềm	3.192.210.000	4.303.542.000

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền cọc thuê nhà	363.068.000	359.918.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền cọc thuê văn phòng	5.296.507.590	5.223.327.606
Chương trình ưu đãi sân golf	6.300.000.000	-
Khác	129.800.000	89.000.000
	11.726.307.590	5.312.327.606

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.763.906.416	3.263.906.416
Tiền nộp trong năm	2.165.941.693	2.348.252.175
Tiền lãi nhận được trong năm	334.058.307	151.747.825
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.263.906.416	5.763.906.416

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	1/1/2025 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2025 VND
Khoản vay ngắn hạn từ							
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,80% - 8,43%	3.994.999.562.447	11.880.528.960.367	(11.275.330.522.814)	-	4.600.198.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	5,20% - 9,18%	426.260.000.000	2.661.703.000.000	(2.666.110.500.000)	(172.500.000)	421.680.000.000
▪ Công ty mẹ	USD	5,00% - 5,90%	507.000.000.000	-	(506.500.000.000)	(500.000.000)	-
			4.928.259.562.447	14.542.231.960.367	(14.447.941.022.814)	(672.500.000)	5.021.878.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 4.210.698 triệu VND (31/12/2024: 3.662.396 triệu VND) được đảm bảo bởi 1.821.123 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ (31/12/2024: 2.042.265 triệu VND các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), 258.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 6) và khoản bảo lãnh từ công ty mẹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, Công ty có các cam kết mua USD với các ngân hàng nước ngoài, chi tiết như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
Cam kết hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
	16.000.000	422.145.000.000	37.000.000	932.699.560.000



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả cho các Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam	1.540.523.585	1.122.130.523
Phải trả cho VSDC	229.800.355	236.450.273
	<hr/>	<hr/>
	1.770.323.940	1.358.580.796

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	31/12/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	2.287.044.330	2.640.360.000
- Thuê xe	191.570.794	198.700.550
- Dịch vụ quảng cáo	249.847.654	1.699.576.433
- Khác	303.092.808	1.838.202.173
Bên liên quan		
- Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin	357.448.000	555.880.000
- Khác	78.374.000	-
	<hr/>	<hr/>
	3.467.377.586	6.932.719.156

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả quá hạn.

Các khoản phải trả thương mại liên quan đến các công ty liên quan trên không có bảo đảm, không tính lãi và phải thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.949.766.678	33.269.166.786	(28.475.661.835)	8.743.271.629
Thuế thu nhập cá nhân	3.215.732.805	57.738.891.644	(55.854.245.128)	5.100.379.321
Thuế giá trị gia tăng	29.566.077	1.128.901.078	(1.155.671.700)	2.795.455
Thuế nhà thầu nước ngoài	229.383.177	4.471.356.801	(4.536.701.646)	164.038.332
Phí khác	-	190.951.922	(190.951.922)	-
	7.424.448.737	96.799.268.231	(90.213.232.231)	14.010.484.737

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	9.616.060.058	14.369.121.416
Chi phí thưởng	6.704.970.170	12.837.684.199
Chi phí hoa hồng	1.852.784.001	3.723.121.112
Phí chuyên gia tư vấn	792.167.599	437.101.941
Phí quản lý	2.141.119.476	-
Các chi phí khác	1.601.793.319	1.028.576.257
	22.708.894.623	32.395.604.925

20. Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd.	1.912.600.000.000	100

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL****(a) Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL**

	2025	2024
	VND	VND
Lãi từ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Cổ phiếu niêm yết	26.853.233.654	1.116.737.368
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.136.051.202	457.756.821
Trái phiếu chính phủ	350.330.000	10.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.304.793.861
Khác	3.090.000	-
	<hr/>	<hr/>
	28.342.704.856	2.889.288.050
Chứng quyền có bảo đảm do công ty phát hành	6.109.988.900	-
	<hr/>	<hr/>
	34.452.693.756	2.889.288.050
Lỗ từ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Cổ phiếu niêm yết	13.510.396.646	1.012.978.959
Trái phiếu chính phủ	623.950.000	2.227.110.000
Chứng chỉ tiền gửi	110.113.422	460.466.086
Khác	2.702.100	-
	<hr/>	<hr/>
	14.247.162.168	3.700.555.045
Chứng quyền có bảo đảm do công ty phát hành	17.228.815.700	-
	<hr/>	<hr/>
	31.475.977.868	3.700.555.045
	<hr/>	<hr/>
	2.976.715.888	(811.266.995)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

2025	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/ (lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	14.955.952	439.305.106.800	425.962.269.792	13.342.837.008	103.758.409
Chứng quyền do Công ty phát hành	21.842.800	47.767.324.000	58.886.150.800	(11.118.826.800)	-
Trái phiếu chính phủ	107.465.000	11.156.284.375.000	11.156.557.995.000	(273.620.000)	(2.217.110.000)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.741	266.700.922.435	265.564.871.233	1.136.051.202	457.756.821
Chứng chỉ tiền gửi	2.575	597.889.886.578	598.000.000.000	(110.113.422)	844.327.775
Khác	133.000	97.082.000	96.694.100	387.900	-
	144.401.068	12.508.044.696.813	12.505.067.980.925	2.976.715.888	(811.266.995)
2024	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	852.369	29.743.412.210	29.639.653.801	103.758.409	-
Trái phiếu chính phủ	69.990.000	7.550.727.010.000	7.552.944.120.000	(2.217.110.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	72	73.624.312.986	73.166.556.165	457.756.821	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.718	1.772.388.870.940	1.771.544.543.165	844.327.775	(48.540.964)
	74.844.159	9.426.483.606.136	9.427.294.873.131	(811.266.995)	(48.540.964)



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL

	2025 VND	2024 VND
Biến động của chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(523.902.124)	511.095.770
Biến động của chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL	(584.595.316)	606.544.989
	<hr/> <hr/> 60.693.192	<hr/> <hr/> (95.449.219)

120
HIN
NG1
KP
H01

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiết tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua FVTPL:

	Giá gốc tại ngày 31/12/2025 VND	Giá trị hợp lý/ Giá thị trường tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 1/1/2025 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm VND
2025					
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	651.554.200	597.838.000	(53.716.200)	(114.409.392)	60.693.192
Chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	370.000.000.000	-	-	-
	370.651.554.200	370.597.838.000	(53.716.200)	(114.409.392)	60.693.192
2024					
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	16.062.103.092	15.947.693.700	(114.409.392)	(18.960.173)	(95.449.219)
Chứng chỉ tiền gửi	278.000.000.000	278.000.000.000	-	-	-
	294.062.103.092	293.947.693.700	(114.409.392)	(18.960.173)	(95.449.219)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	235.053.235.604	210.503.847.015

23. Chi phí hoạt động không liên quan đến tài sản tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	129.528.635.020	137.963.282.391
Chi phí lương cho nhân viên	39.182.004.308	40.920.520.100
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	40.361.446.473	42.173.883.629
Phí môi giới chứng khoán	13.189.006.282	17.937.046.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.781.398.503	27.276.447.767
Khấu hao và phân bổ	7.720.905.800	7.784.995.728
Công cụ và dụng cụ	1.294.400.985	1.197.580.217
Chi phí khác	999.472.669	672.807.998
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.610.721.953	4.731.170.467
Chi phí nhân viên	9.610.721.953	4.731.170.467
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.694.236.425	2.586.603.618
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.289.477.041	9.135.183.256
Chi phí nhân viên	3.767.988.289	6.184.690.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.366.974.035	2.691.298.621
Khấu hao và phân bổ	7.851.240	231.713.886
Chi phí khác	146.663.477	27.480.008
	151.123.070.439	154.416.239.732

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí quản lý**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương nhân viên	33.641.460.787	27.053.107.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.896.259.889	25.003.662.350
Chi phí thuê văn phòng	16.006.591.444	13.450.376.443
Khấu hao và phân bổ	2.183.843.538	1.332.452.328
Chi phí khác	1.250.497.979	1.129.426.896
	80.978.653.637	67.969.025.752

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.210.334.746	33.858.119.110
Dự phòng thiếu của những năm trước	58.832.040	-
	33.269.166.786	33.858.119.110

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.630.602.186	168.696.146.180
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.926.120.437	33.739.229.236
Chi phí không được khấu trừ thuế	284.214.309	118.889.874
Dự phòng thiếu của những năm trước	58.832.040	-
	33.269.166.786	33.858.119.110

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế tối thiểu toàn cầu**

Như được đề cập tại Thuyết minh 3(r), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, việc áp dụng yêu cầu về thuế tối thiểu toàn cầu không có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của Công ty.

26. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Cung cấp dịch vụ môi giới	7.911.452.107	255.480.840
Nhận tiền vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Trả gốc vay	506.500.000.000	469.300.000.000
Chi phí lãi vay	9.186.441.388	31.185.617.487
Chi phí quản lý	2.141.119.476	1.509.070.365
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.931.245.867	1.869.769.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.831.190	13.000.212
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Nhận tiền vay ngắn hạn	2.865.500.000.000	2.194.900.000.000
Trả gốc khoản vay	2.607.400.000.000	1.886.000.000.000
Chi phí lãi vay	44.774.549.754	35.774.235.373
Thu nhập lãi tiền gửi	11.097.961.520	10.142.163.001
Rút gửi có kỳ hạn	4.400.000.000	171.500.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	118.500.000.000	4.500.000.000
Cung cấp dịch vụ	-	1.400.000.000
Phí ngân hàng	3.602.500	11.988.936
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Mua dịch vụ	6.561.586.864	15.520.336.160
Mua tài sản cố định	3.670.563.400	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	12.567.247.753	12.026.271.948

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	1.254.484	1.048.390
Vay ngắn hạn	-	507.000.000.000
Dự chi lãi vay	-	3.928.169.412
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	1.141.298.492	928.194.750
Phải trả chi phí quản lý	2.141.119.476	-
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Tiền gửi không kỳ hạn	13.158.534.739	6.571.890.790
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	171.400.000.000	285.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	4.555.956.712	6.596.805.479
Vay ngắn hạn	1.122.000.000.000	863.900.000.000
Dự chi lãi vay	1.183.420.001	739.260.027
Phải trả cho nhà cung cấp	54.560.000	-
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Phải trả người bán ngắn hạn	381.262.000	555.880.000
Phải trả khác	12.852.000	-

27. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	28.998.952	850.542.801.800	2.421.619	75.292.292.210
Chứng quyền	47.822.300	92.282.314.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.803	1.038.000.000.000	8.004.938	5.631.290.276.014
Trái phiếu doanh nghiệp	1.206.898	955.311.839.449	1.387	398.830.449.977
Trái phiếu chính phủ	214.930.000	22.312.842.370.000	139.980.000	15.103.671.130.000
Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	1.909.096.046	47.037.309.064.900	1.971.693.198	43.665.068.937.960
Chứng chỉ quỹ	614.313	17.222.768.210	591.819	16.184.703.370
Chứng quyền	8.838.891	17.452.202.860	3.774.400	2.432.580.000
Trái phiếu doanh nghiệp	30.640	139.481.598.599	20.079	62.834.840.863
	2.211.540.843	72.460.444.959.818	2.126.487.440	64.955.605.210.394

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trong vòng một năm	21.458.414.326	18.467.901.045
Từ hai đến năm năm	81.581.389.003	74.906.591.745
Từ năm năm trở lên	82.414.386.805	103.148.152.818
	<hr/>	<hr/>
	185.454.190.134	196.522.645.608

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2026/CV-SSV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình LNST năm.2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	667.190.820.700	609.837.896.912	57.352.923.788	9%
II. Chi phí hoạt động	417.912.859.624	371.531.905.922	46.380.953.702	12%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	1.266.372.363	801.213.010	465.159.353	58%
IV. Chi phí tài chính	4.492.759.651	619.327.946	3.873.431.705	N/A
VI. Chi phí quản lý	80.978.653.637	67.969.025.752	13.009.627.885	19%
VII. Kết quả hoạt động	165.072.920.151	170.518.850.302	(5.445.930.151)	-3%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(442.317.965)	(1.822.704.122)	1.380.386.157	N/A
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	164.630.602.186	168.696.146.180	(4.065.543.994)	-2%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	33.269.166.786	33.858.119.110	(588.952.324)	-2%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	131.361.435.400	134.838.027.070	(3.476.591.670)	-3%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu năm 2025 tăng 57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 9%). Chủ yếu là do:

Trong năm 2025, doanh thu từ cho vay ký quỹ khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong năm 2025 tăng 46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương tăng 12%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 tăng 13 tỷ so với năm 2024

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2024.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 06 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Han BokHee

